

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 343/TB-TU ngày 14/4/2022 của Tỉnh ủy về việc Thông
báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các văn bản của Ban cán sự đảng
Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku tại Tờ trình số 760/TTr-
UBND ngày 21/12/2021 và Công văn số 1323/UBND-TNMT ngày 22/4/2022; Sở Tài
nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2535/TTr-STNMT ngày 22/6/2022, các Công
văn số: 362/STNMT-QHĐĐ ngày 24/01/2022 và 1697/STNMT-QHĐĐ ngày 29/4/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
I	LOẠI ĐẤT					
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.193,61	73,60	13.029,54	49,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.496,55	9,57	1.823,97	6,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.858,55</i>	<i>7,13</i>	<i>1.442,02</i>	<i>5,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.143,61	4,39	532,24	2,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.400,62	51,39	8.110,48	31,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.027,72	3,94	1.049,65	4,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	392,57	1,51	398,47	1,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	636,30	2,44	748,48	2,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>26,72</i>	<i>0,10</i>	<i>26,72</i>	<i>0,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,52	0,26	23,39	0,09
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,72	0,11	342,86	1,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.580,57	25,24	13.046,15	50,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.035,32	3,97	1.052,50	4,04
2.2	Đất an ninh	CAN	67,98	0,26	110,00	0,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	164,08	0,63	213,00	0,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00	0,15	111,66	0,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,96	0,30	735,39	2,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,20	0,45	108,58	0,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,68	0,05	6,35	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	61,43	0,24	6,30	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.881,01	7,21	4.233,25	16,23
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.291,05</i>	<i>4,95</i>	<i>2.935,40</i>	<i>11,26</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>27,92</i>	<i>0,11</i>	<i>70,74</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>16,59</i>	<i>0,06</i>	<i>39,26</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>26,56</i>	<i>0,10</i>	<i>85,43</i>	<i>0,33</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,44	0,52	257,06	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,94	0,21	110,13	0,42
-	Đất xây dựng công trình năng lượng	DNL	16,23	0,06	55,30	0,21
-	Đất xây dựng công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,00	0,80	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	0,01	232,02	0,89
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,05	0,03	71,63	0,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,66	0,19	59,03	0,23
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	237,28	0,91	279,51	1,07
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	0,61	0,00	3,81	0,01
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,93	0,02	12,81	0,05
-	Đất chợ	DCH	7,44	0,03	20,32	0,08
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,30	0,05	17,75	0,07
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,71	0,05	666,80	2,56
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	729,52	2,80	1.576,04	6,04
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.709,01	6,55	3.649,58	14,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,21	0,15	50,64	0,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,77	0,06	16,05	0,06
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,51	0,00	0,51	0,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125,41	0,48	148,24	0,57
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	474,46	1,82	343,51	1,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,67	1,16	1,16	0,00

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.305,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	582,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>400,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	606,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.001,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	4,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSX/PNN <i>RSN/PNN</i>	14,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,13
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,83
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,80
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,58
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (sang đất trồng cây lâu năm)	RSX/NKR	4,22
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	93,91

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,34
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,58
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,13
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	289,17
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	12,47
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,84
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	92,77
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>59,09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,91</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>28,73</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,47</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,92</i>
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,74
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	69,74
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.11	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,82

2.2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Pleiku.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất của thành phố Pleiku đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 09/2/2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Pleiku, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Pleiku và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông